

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Kế hoạch và Đầu tư

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Biểu số 001.T/T0305-KHĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng báo cáo

DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>							
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02						
B. Khai khoáng	03						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04						
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05						
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng	07						
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08						
H. Vận tải, kho bãi	09						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10						
J. Thông tin và truyền thông	11						
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12						
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15						
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16						
P. Giáo dục và đào tạo	17						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (Doanh nghiệp)	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Tổng số lao động đăng ký (Người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19						
S. Hoạt động dịch vụ khác	20						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21						
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.T/T0305-KHĐT: DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập trong kỳ theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

b) Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký chính là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký chính là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

c) Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động kê khai khi doanh nghiệp đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số vốn đăng ký tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lao động đăng ký tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vốn đăng ký từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số lao động đăng ký từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố

Biểu số 002.T/T0306.1-KHĐT
Ban hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
của UBND tỉnh Hà Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng
báo cáo

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG
Tháng năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02		
B. Khai khoáng	03		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05		
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06		
F. Xây dựng	07		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08		
H. Vận tải, kho bãi	09		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10		
J. Thông tin và truyền thông	11		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16		
P. Giáo dục và đào tạo	17		

	Mã số	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19		
S. Hoạt động dịch vụ khác	20		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.T/T0306.1-KHĐT: DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là số doanh nghiệp từ các trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc chờ giải thể chuyển sang trạng thái đang hoạt động.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố

Biểu số 003.T/T0306.2-KHĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND
ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 tháng báo cáo

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH,
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ**

Tháng năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)</i>							
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02						
B. Khai khoáng	03						
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04						
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05						
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
F. Xây dựng	07						
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08						
H. Vận tải, kho bãi	09						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10						
J. Thông tin và truyền thông	11						
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12						
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15						
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16						

	Mã số	Tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể
A	B	1	2	3	4	5	6
P. Giáo dục và đào tạo	17						
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19						
S. Hoạt động dịch vụ khác	20						
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21						
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22						

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.T/T0306.2-KHĐT: DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH, TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là số doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật. Số doanh nghiệp giải thể trong kỳ là các doanh nghiệp thuộc các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;
- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số doanh nghiệp đã giải thể tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp đã giải thể từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng bên cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập tháng báo cáo có đến ngày 20 hàng tháng.

4. Nguồn số liệu

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố

Biểu số 004.H/T0401.1-KHĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của
UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

**SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
ĐĂNG KÝ**

Tháng, Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)								
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02							
B. Khai khoáng	03							
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04							
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05							
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý	06							

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
rác thải, nước thải								
F. Xây dựng	07							
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08							
H. Vận tải, kho bãi	09							
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10							
J. Thông tin và truyền thông	11							
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12							
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13							
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14							
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15							
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16							
P. Giáo dục và đào tạo	17							

	Mã số	Số dự án (Dự án)			Tổng số	Vốn đăng ký (Nghìn USD)		
		Số dự án cấp mới	Số lượt dự án điều chỉnh	Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Giá trị vốn góp, mua cổ phần
A	B	1	2	3	4 = 5+6+7	5	6	7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18							
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19							
S. Hoạt động dịch vụ khác	20							
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21							
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22							
2. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ								
-								
-								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/T0401.2-KHĐT
Ban hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
của UBND tỉnh Hà Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng
01 năm sau năm báo cáo

**LŨY KẾ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC**

Năm
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực có
đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở Kế hoạch và Đầu tư
.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Nghìn USD)
A	B	1	2
Tổng số (01=02+03+....+22)	01		
1. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo ngành kinh tế chính)			
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02		
B. Khai khoáng	03		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05		
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06		
F. Xây dựng	07		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08		
H. Vận tải, kho bãi	09		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10		
J. Thông tin và truyền thông	11		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15		

	Mã số	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Nghìn USD)
A	B	1	2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16		
P. Giáo dục và đào tạo	17		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19		
S. Hoạt động dịch vụ khác	20		
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22		
2. Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ			
.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.H/T0401.1-KHĐT: SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐĂNG KÝ

BIỂU SỐ 005.N/T0401.2-KHĐT: LŨY KẾ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản khác của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư nước ngoài gồm vốn góp và vốn vay (hoặc vốn huy động).

a) Tổng vốn đầu tư đăng ký bao gồm: vốn đầu tư đăng ký mới, vốn đầu tư điều chỉnh và số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

- Vốn đầu tư đăng ký mới: là vốn đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh: là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của các dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

- Số vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài: là vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Số dự án đầu tư nước ngoài

- Số dự án đầu tư mới: là số dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

- Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư: là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước đó.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

- Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài: là số lượt góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế hoặc mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 004.H/T0401.1-KHĐT: Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký

- Cột 1: Ghi số dự án cấp mới tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi số lượt dự án điều chỉnh tương ứng bên cột A.
- Cột 3: Ghi số lượt dự án góp vốn, mua cổ phần tương ứng bên cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số vốn đăng ký tương ứng bên cột A.
- Cột 5: Ghi số vốn đăng ký cấp mới tương ứng bên cột A.
- Cột 6: Ghi số vốn đăng ký điều chỉnh tương ứng bên cột A.
- Cột 7: Ghi số vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần tương ứng bên cột A.

Ghi chú: Cột A ghi theo ngành kinh tế hoạt động chính

b) Biểu số 005.N/T0401.2-KHĐT: Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực

- Cột 1: Ghi số dự án tương ứng bên cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký tương ứng bên cột A.

Ghi chú: Cột A ghi theo ngành kinh tế hoạt động chính

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập tháng/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố
- Phối hợp: “Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp của tỉnh/thành phố...”.